

Số: 02/TB-BVNL

Nghĩa Lộ, ngày 04 tháng 04 năm 2023

## THƯ MỜI BÁO GIÁ

V/v Mua sắm vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2023 của bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ

Kính gửi: **Các công ty quan tâm**

Căn cứ Quyết định số: 425/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Mua sắm vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2023 của bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ.

Để đảm bảo cho công tác mua sắm của Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ được kịp thời, kính mời các công ty gửi báo giá mua sắm với nội dung chi tiết cụ thể (Danh mục kèm theo)

Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng dự toán kinh phí mua sắm

Thời điểm nhận báo giá: Từ ngày 04 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 15 tháng 04 năm 2023.

Yêu cầu báo giá: 01 bản chính bằng tiếng Việt.

Địa điểm nhận báo giá: Phòng Vật tư - Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ

Địa chỉ: Tổ 2, Phường Pú trặng, Thị xã Nghĩa Lộ, Tỉnh Yên Bái

Di động: 0353.388.388 ; Email: Hoangducquang.yb@gmail.com

Xin chân thành cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu Văn thư, VT, TCKT.

**GIÁM ĐỐC**



**Phan Thanh Tôn**

DANH MỤC

(Kèm theo thư mời báo giá số: 02/TB-BVNL ngày 04 tháng 04 năm 2023 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ)

	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
<b>I Nhóm 1. Bông, băng, gạc, vật liệu cầm máu</b>						
1	N01.01.010	Bông ép phẫu thuật sọ não	5	Miếng	300	
		Chất liệu: 100% cotton, hút nước. Kích thước 4cm x 5cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485				
2	N01.01.010	Bông thấm nước	5	Kg	250	
		Chất liệu: 100% bông xơ thiên nhiên. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485				
3	N01.01.010	Bông không thấm nước	5	Kg	5	
		Chất liệu: 100% bông xơ thiên nhiên. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485				
4	N01.01.010	Bông viên tiết trùng	5	Kg	200	
		Bông viên được làm từ nguyên liệu chính là Bông hút nước 100% cotton. Kích thước 1cm-5cm, cắt sẵn (tùy theo yêu cầu). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485				
5	N01.01.010	Bông lót bó bột	6	Cuộn	180	
		Chất liệu: 100% bông xơ thiên nhiên. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485				
6	N01.01.020	Tấm bông vô khuẩn	5	Cái	10.000	
		Tấm dài ≥ 10cm, đầu quấn bông. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485				
7	N01.01.020	Tấm bông vô khuẩn (cán kềm)	5	Cái	500	
		Tấm dài ≥ 12cm, cán kềm, đầu quấn bông. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485				
8	N02.01.010	Băng bó bột	6	Cuộn	600	
		- Bột liên gạc, lõi nhựa, gạc 100% cotton, thạch cao đạt > 80%, vỏ là giấy bạc chống ẩm. - Kích thước khoảng 20cm x 360cm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.				
9	N02.01.040	Băng cuộn	5	Cuộn	5.000	
		-Được làm từ gạc màu trắng không ô vàng, không mốc, cuộn chắc, có giấy bao ngoài kín. Hai đầu cuộn băng phải bằng, không lệch, không được có xơ, để xé ngang. - Kích thước: 7cm x 5m. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.				
10	N02.02.020	Băng dính lụa	2	Cuộn	7.000	
		Tiêu chuẩn kỹ thuật. - Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, keo Zinc oxide. Nguyên liệu các nước G7				
11	N08.00.030	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt	3	Cuộn	50	
		Kích thước 1.8cm x 55m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.				
12	N02.03.020	Gạc hút	5	Mét	50.000	
		Chất liệu: 100% sợi cotton, hút nước. Kích thước 80cm x 1000m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485				
13	N02.04.020	Gạc cầm máu	5	Cái	50	
		Chất liệu: 100% cotton, hút nước. Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 9 lớp vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485				
14	N02.04.040	Miếng cầm máu mũi	1	Miếng	50	
		Miếng cầm máu mũi 80x20x15mm loại có dây, được nén ép trong túi tiệt trùng, có thể cắt định hình theo nhu cầu thực tế. Chất liệu PVA (polyvinylacetat) hấp thụ cao. Sử dụng trong phẫu thuật mũi xoang, hốc mũi với tốc độ cầm máu nhanh, thấm hút cực tốt có thể lên tới trên 20 lần trọng lượng ban đầu. Đóng gói tiệt trùng. Sản xuất tại Châu Âu tiêu chuẩn CE và ISO13485				

Mã thông tư 04/2017/TT- BỆNH VIỆN ĐÀ KIỆT KHU VỰC NGHĨA LỘ	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Sáp cầm máu	Sáp cầm máu	Sáp cầm máu xương là hỗn hợp của sáp ong, paraffin, isopropyl và hỗn hợp làm mềm sáp. Cầm máu tốt, hiệu quả, không hấp thụ, đóng gói tiết trùng. Trọng lượng 2.5g/ miếng. Tiêu chuẩn ISO, CE	6	Miếng	120	
<b>II Nhóm 2. Dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương</b>						
16	N01.02.010 Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Hoạt chất: Ethanol 73,5% (w/w), Isopropanol 2,5% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w), chất bảo vệ, dưỡng da và hương liệu. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Không phân nhóm	Chai	1.600	
17	N01.02.010 Dung dịch rửa tay sát khuẩn kết hợp với nước	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w); Poly(hexamethylene biguanide) hydrochloride 0,1 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside, Cocamidopropyl Amine Oxide, Cocodiethanolamide (CDE)... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium	Không phân nhóm	Chai	1.000	
18	N01.02.020 Còn 70 độ	Thành phần: Ethanol 70%. can 30l. Đạt tiêu chuẩn ĐEVN	5	Lít	1.000	
19	N01.02.020 Còn 90 độ	Thành phần: Ethanol 90%. can 30l. Đạt tiêu chuẩn ĐEVN	5	Lít	90	
20	N01.02.030 Viên pha dung dịch khử khuẩn	Thành phần chính: Natri Dichloroisocyanurate khan 50%. Viên ≥ 2.5 gram. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	Không phân nhóm	Viên	1.000	
21	N01.02.040 Dung dịch sát khuẩn bề mặt	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w). Chất hoạt động bề mặt: Fatty Alcohol Ethoxylate. Chất khóa ion Mg <sup>2+</sup> , Ca <sup>2+</sup> : EDTA Tetrasodium. Chất chỉnh pH : Phosphoric acid, Citric Acid. Chất chống ăn mòn, hương liệu.	Không phân nhóm	Lít	100	
22	N01.02.040 Dung dịch phun sương sát khuẩn bề mặt qua đường không khí	Thành phần: Hydrogen peroxide 5% (w/w); Ion Ag 0,005% (w/w). Can ≥ 5 lít. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	5	Can	20	
23	N01.02.050 Dung dịch ngâm sát khuẩn dụng cụ	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Năm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Tăng kèm test thử. Can 5l	5	Can	80	

Mã thông tin BÊN NHÀ SẢN XUẤT ĐẠI HỢP XÃ HỘI KHU VỰC NGHĨA LỘ BẠI	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
24 N01.02.050	Dung dịch khử khuẩn, tiết khuẩn dùng cụ không hấp sấy được	Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Thời gian đồ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày Tăng kèm test thử, nồng độ hoạt chất có tác dụng tối thiểu: 1.5%(w/w). Can 5l	5	Can	50	
25 N01.02.050	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ, hệ thống dẫn nước RO	Thành phần: Natri hypochlorit 7% + Chất tẩy trắng. Can ≥ 10 lít. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Không phân nhóm	Lít	100	
26 N01.02.050	Dung dịch ngâm rửa làm sạch dụng cụ có hoạt tính enzyme	Enzyme Protease 0,5 % (w/w). Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxyate, C9-11 Ethoxyate... Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. Chất chỉnh pH: Acid citric, Triethanolamine. Chất tạo màu, hương liệu...	5	Lít	80	
27 N01.02.050	Dung dịch khử khuẩn mức độ trung bình	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 10% (w/w) , Poly(hexamethyleneguanide) hydrochloride (PHMB) 1,5% (w/w). Chất hoạt động bề mặt: Fatty Alcohol Ethoxyate. Chất khóa ion Mg <sup>2+</sup> , Ca <sup>2+</sup> : EDTA Tetrasodium. Chất chỉnh pH : Phosphoric acid, Citric Acid. Chất chống ăn mòn, chất tạo màu và hương liệu.	5	Lít	50	
<b>III</b>	<b>Nhóm 3. Bơm, kim tiêm, dây truyền, dây nối các loại</b>					
28 N03.01.010	Bơm cho ăn 50ml	Bơm tiêm nhựa 50ml, đốc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Pít tông có khóa bề gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	5	Cái	1.500	
29 N03.01.070	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, dùng 1 lần	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, cỡ kim 26Gx1/2"; gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	5	Cái	11.000	
30 N03.01.070	Bơm tiêm nhựa liền kim 3ml, dùng 1 lần	Bơm tiêm nhựa liền kim 3 ml, cỡ kim 23G, 25G: Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	5	Cái	50.000	
31 N03.01.070	Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml, dùng 1 lần	Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml, cỡ kim 23G, 25G. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	5	Cái	83.000	
32 N03.01.070	Bơm tiêm nhựa liền kim 10ml, dùng 1 lần	Bơm tiêm nhựa liền kim 10 ml, cỡ kim 23G, 25G. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	5	Cái	115.000	
33 N03.01.070	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, dùng 1 lần	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, cỡ kim 23G. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	5	Cái	24.000	

	Mã thông tư	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Bơm tiêm nhựa liền kim 50ml, dùng 1 lần	Bơm tiêm nhựa dùng một lần 50ml, đốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số. Pit tổng có khía bé gây để hùi sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	5	Cái	6.000	
		Kim lấy thuốc, lấy máu các cỡ	Kim bằng thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ĐEVN hoặc ISO 13485	5	Cái	70.000	
36	N03.02.070	Kim luồn tĩnh mạch các cỡ	Catheter chất liệu FEP, có vạch cân quang, được đóng gói bằng vật liệu y tế và giấy Tyvek. Buồng phản hồi nhanh để xác nhận đã lấy đúng ven. Công bơm thuốc với van silicon 1 chiều cho việc cấp thuốc gián đoạn. Mã hóa màu để xác định kích thước. Cánh linh hoạt giúp cố định kim luồn dễ dàng. Kim luồn có các cỡ: 22G (Đường kính ngoài: 0.90 x 25 mm, tốc độ 33 ml/phút); 20G (Đường kính ngoài: 1.1 x 32 mm, tốc độ 62 ml/phút); 18G (Đường kính ngoài: 1.3 x 45 mm, tốc độ 95 ml/phút);	6	Cái	25.000	
37	N03.02.070	Kim luồn tĩnh mạch số 24	Catheter chất liệu FEP, có vạch cân quang, được đóng gói bằng vật liệu y tế và giấy Tyvek. Buồng phản hồi nhanh để xác nhận đã lấy đúng ven. Công bơm thuốc với van silicon 1 chiều cho việc cấp thuốc gián đoạn. Mã hóa màu để xác định kích thước. Cánh linh hoạt giúp cố định kim luồn dễ dàng. Kim luồn có các cỡ: Kim luồn cỡ: 24G (Đường kính ngoài: 0.70 x 19 mm, tốc độ 20 ml/phút)	6	Cái	4.000	
38	N03.03.010	Kim chọc dò tủy sống các cỡ	Chiều dài 90mm * Size 25G, 27G. * Tiệt trùng, không độc hại, không pyrogenic * Tiêu chuẩn ISO, CE	6	Cái	1.700	
39	N03.04.010	Kim châm cứu các cỡ	Thân kim bằng thép không gỉ. Chiều dài kim từ 20-70mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	6	Cái	100.000	
40	N03.05.010	Dây truyền dịch có kim cánh bướm các cỡ	Kim chai chất liệu từ hạt nhựa ABS. Dây dẫn chất liệu nhựa Polyvinyl Chlorua. Kim truyền có kim cánh bướm. Chiều dài dây ≥ 1500mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485	5	Bộ	45.000	
41	N03.05.010	Dây truyền dịch không cánh có kim các cỡ	Kim chai chất liệu từ hạt nhựa ABS; Dây dẫn chất liệu nhựa Polyvinyl Chlorua. Kim truyền không có cánh. Chiều dài dây ≥ 1500mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485	5	Bộ	15.000	
42	N04.03.090	Dây nối bơm tiêm điện	- Chất liệu Polyvinyl Chlorua. Chiều dài dây ≥ 75cm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Đầu catheter mềm	6	Cái	150	
43	N04.04.010	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	- Chiều dài của catheter được đánh dấu - Tốc độ dòng chảy và thể tích mỗi được chỉ định sẵn - Catheter 2 nòng được làm từ chất liệu polyurethane, kích thước 7F x 20 cm - Bộ catheter bao gồm: catheter, kim luồn, dây dẫn đường, que nong, dao mổ, nắp đậy đầu catheter, xi lanh 5 ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	6	Cái	50	

	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
44	N04.04.010 Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	- Đầu catheter mềm - Chiều dài của catheter được đánh dấu - Tốc độ dòng chảy và thể tích mỗi được chỉ định sẵn - Catheter ba nòng được làm từ chất liệu polyurethane, kích thước 7F x 20 cm - Bộ catheter bao gồm: catheter, kim luồn, dây dẫn đường, que nong, dao mổ, nắp đầu catheter, xi lanh 5 ml	6	Cái	20	
45	N03.05.030 Dây truyền máu	- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE Chất liệu nhựa Polyvinyl Chlorua. Chiều dài dây 165cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	6	Bộ	1.500	
46	N04.03.100 Khóa 3 chạc có dây nối	- Chiều dài dây nối $\geq 25$ cm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	6	Cái	300	
47	N03.07.030 Túi máu đơn	Thể tích 250ml. Chứa chất chống đông Citrate phosphate dextrose. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	6	Bộ	200	
48	N03.07.030 Túi ép nhiệt	Chất liệu là một lớp giấy y tế, có khả năng chống nhiễm khuẩn, các loại nấm mốc, bào tử, virus HIV, viêm gan B và các loại virus xâm nhập. Lớp còn lại là lớp film màu xanh được ép dính với lớp giấy y tế bằng mép hàn dọc biên. Khi mở túi chất liệu phim cao cấp dễ dàng tách ra khỏi lớp giấy và giữ cho túi mở rộng mà không bị rách. Kích thước 20cm x 200m. Cuộn $\geq 200$ m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cuộn	8	Kích thước 20cm x 200m
49	N03.07.030 Túi ép nhiệt	Chất liệu là một lớp giấy y tế, có khả năng chống nhiễm khuẩn, các loại nấm mốc, bào tử, virus HIV, viêm gan B và các loại virus xâm nhập. Lớp còn lại là lớp film màu xanh được ép dính với lớp giấy y tế bằng mép hàn dọc biên. Khi mở túi chất liệu phim cao cấp dễ dàng tách ra khỏi lớp giấy và giữ cho túi mở rộng mà không bị rách. Kích thước 25cm x 200m. Cuộn $\geq 200$ m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cuộn	8	Kích thước 25cm x 200m
50	N03.07.030 Túi ép nhiệt	Chất liệu là một lớp giấy y tế, có khả năng chống nhiễm khuẩn, các loại nấm mốc, bào tử, virus HIV, viêm gan B và các loại virus xâm nhập. Lớp còn lại là lớp film màu xanh được ép dính với lớp giấy y tế bằng mép hàn dọc biên. Khi mở túi chất liệu phim cao cấp dễ dàng tách ra khỏi lớp giấy và giữ cho túi mở rộng mà không bị rách. Kích thước 30cm x 200m. Cuộn $\geq 200$ m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cuộn	8	Kích thước 30cm x 200m
<b>IV Nhóm 4. Găng tay y tế</b>						
51	N03.06.030 Găng khám các cỡ	Chất liệu Latex cao su tự nhiên, chưa tiệt trùng, có bột. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Đôi	90.000	
52	N03.06.030 Găng tay dài sản khoa vô trùng	Chất liệu Latex cao su tự nhiên. Dài 450mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	5	Đôi	1.200	
53	N03.06.050 Găng tay phẫu thuật chưa tiệt trùng các cỡ	Chất liệu Latex cao su tự nhiên. Có thể hấp tiệt trùng ở nhiệt độ 125 độ C trong khoảng 15 - 30 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	5	Đôi	55.000	
<b>V Nhóm 5. Vật tư dụng bệnh phẩm, xét nghiệm các loại</b>						
54	N03.07.060 Túi nước tiểu	Làm bằng vật liệu nhựa, có khóa chữ T, dung tích túi 2000 ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	2.460	
55	N03.07.070 Ống nghiệm EDTA	- Ống nghiệm EDTA K2 kích thước 13x75mm, sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế.	6	Ống	33.000	

Mã thông tư TT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
57	Ống nghiệm Heparin	- Ống nghiệm Heparin kích thước 13x75mm; sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế. - Ống nghiệm Sodium Citrate 3,8% kích thước 13x75mm, sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế.	6	Ống	45.000	
58	Ống nghiệm Citrate	Chất liệu nhựa Polystyren, nắp đỏ. Dung tích ≥ 50ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Ống	12.000	
59	Lọ nhựa vô trùng	Chất liệu nhựa Polystyren, nắp đỏ. Dung tích ≥ 50ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Lọ	2.000	
60	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm	Chất liệu nhựa, nắp trắng. Thể tích ≥ 20ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Lọ	1.000	
60	Đầu côn vàng	Chất liệu nhựa Polypropylen, dung tích 0.1ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Không phân nhóm	Cái	20.000	
<b>VI Nhóm 6. Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối các loại</b>						
61	Ca-nuyn khí quản các cỡ	Chất liệu từ vật liệu PVC y tế. Sử dụng một lần, các cỡ. Bóng có thể tích lớn áp lực nhỏ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	100	
62	Ống nội khí quản có cuff các cỡ	Ống nội khí quản được làm bằng vật liệu y tế PVC. Có bóng. Đầu được vát xung quanh giúp tránh tổn thương, có mắt Murphy. Bóng mềm áp lực thấp, thể tích cao. Có các size từ 3.0 - 10.0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	1.000	
63	Ống đặt nội khí quản hai nòng các cỡ (trái, phải)	Ống thông chen khí phế quản 2 nòng trái, phải - Chất liệu polyvinylclorua (PVC) nhạy cảm nhiệt mềm mại, an toàn cho người bệnh - Chiều dài ống nội phế quản và đường kính 2 bóng lần lượt * Nội phế quản phải: 28 x 23/13mm; 32 x 24/13mm; 35 x 26/21mm; 37 x 28/21mm; 39 x 29/21mm; 41 x 31/21mm. - Bóng Soft-Seal thể tích lớn áp lực thấp, hạn chế tổn thương. Van bơm bóng 1 chiều. Mã hóa màu giúp phân biệt ống phế quản và nội khí quản. - Bộ bao gồm: Ống nội phế quản có stylet, Bộ nối Y ( stylet carlens), Catheter hút dịch, Bộ nối xoay 1 trục, Co nối 15m với ống phụ - Tiệt khuẩn *Tiêu chuẩn: ISO/CE	4	Cái	4	
64	Dây thở oxy người lớn, trẻ em	Chất liệu Polyvinyl Clorua. Chiều dài dây ≥ 2000mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	1.500	
65	Thông (sonde) niệu quản các cỡ	-Cầu trục Tecoflex độc đáo dễ dàng đặt và tăng cường sự thoải mái của bệnh nhân. Tecoflex được làm mềm ở nhiệt độ cơ thể. -Đường kính ống thông niệu quản 6Fr, 7Fr chiều dài 26cm. -Chiều dài que dây 45cm Bộ bao gồm: Ống thông niệu quản/ Sonde JJ + Que dây Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE.	6	Cái	50	
66	Thông (sonde) tiểu 2 nhánh các cỡ	Thông tiểu 2 nhánh chất liệu cao su latex, các số. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	1.500	

	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Thông (sonde) tiêu 3 nhánh các cỡ	Thông tiêu 3 nhánh chất liệu cao su latex, các số. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	300	
	Thông (sonde) Nelaton các cỡ (Sonde tiêu)	Chất liệu cao su latex. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	150	
	Thông (sonde) hậu môn các cỡ	Chất liệu Polyvinyl Chlorua. Chiều dài $\geq 400$ mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	30	
	Thông (sonde) dạ dày các cỡ	Chất liệu Polyvinyl Chlorua. Chiều dài $\geq 1.250$ mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	1.000	
	Ống dẫn lưu	Chất liệu cao su latex. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	70	
	Dây dẫn lưu ổ bụng	Chất liệu cao su latex. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	300	
	Thông (sonde) hút đờm, nhớt các cỡ	Chất liệu Polyvinyl Chlorua. Dài $\geq 50$ cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	500	
	Thông (Sonde) hút đờm nhớt có kiểm soát các cỡ	Chất liệu Polyvinyl Chlorua. Dài $\geq 50$ cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	2.000	
	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây dài $\geq 150$ cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	1.500	
	Ống hút dịch phẫu thuật	Ống hút dịch phẫu thuật làm bằng nhựa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	500	
	Dây nối oxy	Chất liệu Polyvinyl Chlorua. Dây dài $\geq 200$ cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	50	
	Dây thở người lớn dùng cho máy thở (dùng nhiều lần)	Chất liệu silicon. Chiều dài dây $\geq 1.2$ m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Bộ	3	
	Dây thở trẻ em dùng cho máy thở (dùng nhiều lần)	Chất liệu silicon. Chiều dài dây $\geq 1.2$ m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Bộ	2	
	Mask thở oxy không có túi	Làm từ nhựa PVC y tế mềm, trong suốt, dây không bị vặn xoắn. Được thiết kế cho việc truyền khí oxy qua đường miệng với mức độ tập trung oxy cao. Là dụng cụ kết nối giữa hệ thống cung cấp khí oxy với bệnh nhân, giúp lượng khí oxy được cung cấp đầy đủ cho người sử dụng. Mask kèm dây đeo đàn hồi. - Làm từ nhựa PVC y tế mềm hoặc tương đương, trong suốt, dây không bị vặn xoắn. Được thiết kế cho việc truyền khí oxy qua đường miệng với mức độ tập trung oxy cao. Là dụng cụ kết nối giữa hệ thống cung cấp khí oxy với bệnh nhân, giúp lượng khí oxy được cung cấp đầy đủ cho người sử dụng. Mask kèm dây đeo đàn hồi, có túi hít lại; dây nối dài $\geq 2$ m	6	Cái	20	
	Mask thở oxy có túi	Làm từ nhựa PVC y tế mềm hoặc tương đương, trong suốt, dây không bị vặn xoắn. Được thiết kế cho việc truyền khí oxy qua đường miệng với mức độ tập trung oxy cao. Là dụng cụ kết nối giữa hệ thống cung cấp khí oxy với bệnh nhân, giúp lượng khí oxy được cung cấp đầy đủ cho người sử dụng. Mask kèm dây đeo đàn hồi, có túi hít lại; dây nối dài $\geq 2$ m	6	Cái	20	
	Mask bóp bóng các cỡ	- Chất liệu cao su. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	6	Cái	20	
	Bộ bóp bóng Ambu người lớn và trẻ em các cỡ	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	6	Bộ	20	
VII	Nhóm 7. Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật					



Mã thông tin	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
TT 04/2017/TT-BYT						
84	Kim khâu da 3 cạnh	Chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	6	Cái	1.000	
85	Chi khâu nhãn khoa không tiêu 10/0	Chất liệu nylon. Đường kính 0.15mm, chiều dài kim 6.0mm, 3/8 đường tròn 140°, Chiều dài chỉ ≥ 30cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	6	Sợi	100	
86	Chi khâu không tiêu	Chất liệu nylon, có gắn kim. Chiều dài chỉ ≥ 75cm, kim tam giác, 16mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	4	Sợi	828	
87	Chi khâu không tiêu	Chất liệu Polypropylene. Chiều dài chỉ 75cm-90cm. Chất liệu kim được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	4	Sợi	150	
88	Chi khâu tự tiêu các số, liền kim	- Chất liệu Poly (Glycolide-co-lactide) hoặc tương đương. - Chiều dài chỉ 75cm- ≥ 90cm, kim tròn 1/2C, 16-40mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	4	Sợi	6.504	
89	Chi phẫu thuật tự tiêu 8/0	Chất liệu: 90% glycolide và 10% L - Lactide. Chiều dài chỉ ≥ 75cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Sợi	60	
90	Lưỡi dao mổ vô khuẩn các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	4.500	
91	Dao mổ mắt 15 độ	Chất liệu thép không gỉ. Độ mở rộng 15 độ, 2 mặt vát. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	3	Cái	70	
92	Dao mổ mắt	Chất liệu thép không gỉ. Kích cỡ lưỡi dao 2.85mm-3.2mm, hai mặt vát. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	3	Cái	70	
<b>VII Nhóm 8. Phim X-Quang</b>						
93	Phim khô X-Quang in laser (25cm x 30cm)	Độ nhạy và độ tương phản được thiết kế phù hợp với hệ thống in phim khô laser Fuji  Mật độ quang tối đa có thể được lựa chọn lên tới: 3.3. Phim được đóng gói đặc biệt cho việc nạp phim trong ánh sáng ban ngày. Kích thước: 25cm x 30cm Tiêu chuẩn : ISO 13485,CE	3	Tờ	15.000	
94	Phim khô X-Quang in laser (35cm x 43cm)	Độ nhạy và độ tương phản được thiết kế phù hợp với hệ thống in phim khô laser Fuji  Mật độ quang tối đa có thể được lựa chọn lên tới: 3.3. Phim được đóng gói đặc biệt cho việc nạp phim trong ánh sáng ban ngày. Kích thước: 35cm x 43cm Tiêu chuẩn : ISO 13485,CE	3	Tờ	8.000	
95	Phim khô X-Quang in nhiệt (20cm x 25cm)	Phim X-quang nhiệt kích thước 20*25 cm được thiết kế đặc biệt chuyên dùng. Tiêu chuẩn : ISO 13485,CE	3	Tờ	22.000	
96	Phim ướt X-Quang (15cm x 30cm)	Phim ướt X-Quang dùng cho răng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	3	Tờ	1.500	
<b>IX Nhóm 9. Vật tư dùng cho thận nhân tạo</b>						

Mã thông tư	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
97	N03.03.080 Kim lọc máu thận nhân tạo	<p>Gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-1 kim dài 25mm có thành siêu mỏng, được phủ silicone để ngăn chặn máu đông tụ.</li> <li>-1 cánh mã màu giúp phân biệt kích thước kim, có 2 loại cánh cố định hoặc xoay. Cánh linh hoạt và chống trượt để giữ kim tại vị trí tốt.</li> <li>-1 kẹp catheter</li> <li>-1 đầu nối phù hợp với mọi bộ dây chạy thận</li> <li>-1 ống dây dài 15cm/30cm</li> <li>-1 khe hở ( backeye) ngay đầu kim</li> <li>- Sản phẩm được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.</li> </ul>	4	Cái	24.000	
98	N07.02.070	Dây lọc máu thận nhân tạo	4	Bộ	2.100	
99	N07.02.080	Quả lọc máu cho thận nhân tạo	4	Quả	1.000	
100	N07.02.080	Quả lọc máu thận nhân tạo	3	Quả	1.000	<p>Màng lọc Lowflux, chất liệu Polyethersulfone không giãn nở khi tiếp xúc với máu và hóa chất bảo quản, không gây dị ứng, phản ứng sốt, rét, TMP Max 500mm Hg; diện tích màng 1.5m<sup>2</sup>; độ thanh thải ở lưu lượng 200ml/phút: Urea 184, Creatinine 175, Phosphate 148, Vitamin B12 97, hiệu suất siêu lọc: 20 ml/hr/mmHg, thể tích môi: 86ml, Tiệt trùng bằng tia Gamma; Vỏ và nắp làm bằng nhựa PC (Polycarbonate), độ bền cao, không thấm khí</p> <p>* Hiệu suất màng với tốc độ máu (QB)= 300 ml/phút  Hệ số siêu lọc ml/h/mmHg : 20  Độ thanh thải  Urea: 252 ml/phút  Creatinine: 219 ml/phút  Phosphate: 195 ml/phút  Vitamin B12: 131 ml/phút</p> <p>* Thông số vật lý  Diện tích bề mặt(m<sup>2</sup>): 1.6  Thể tích chứa máu (ml): 90</p> <p>* Chất liệu màng: PUREMA Polyethersulfone. Chất liệu vỏ màng P.E.T. Chất liệu gắn kết S.E.T</p> <p>* Đường kính trong của sợi: 200µm. Độ dày thành sợi: 35µm</p> <p>* Phương pháp tiệt khuẩn: Hơi nước( Methods of Sterilisation - VI Edition)</p> <p>* Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - CE</p>

Mã thông tin ĐAT-H: 04/2017/TT- KHU: BYT NGHĨA LỘ	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
101 N04.03.020	Quả lọc thận siêu lọc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Màng lọc Polysulfone có tính tương hợp tốt với máu, tối ưu hoá hiệu quả điều trị, 1 hai trừ hiệu quả <math>\beta</math>2-microglobulin, Khả năng giữ lại nội độc tố cao</li> <li>Hệ số siêu lọc: 55</li> <li>- Độ thanh thải (Lưu lượng máu = 200ml/ph)</li> <li>- Diện tích bề mặt : 1.8m<sup>2</sup></li> <li>- Urea: 192</li> <li>- Creatinine: 180</li> <li>- Phosphate: 177</li> <li>- Vitamin B12: 135</li> <li>- Inulin: 110</li> <li>- Thể tích môi: 110ml</li> <li>- KoA Urea: 805</li> <li>- Chất liệu màng: Fresenius Polysulfone</li> <li>- Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane</li> <li>- Phương pháp tiệt trùng: Hơi nước Inline</li> <li>- Xuất xứ: Châu Âu</li> <li>- Tương thích và sử dụng được cho máy HDF online 5008S</li> <li>- Sự an toàn:</li> <li>+ An toàn và dễ thao tác</li> <li>+ Đảm bảo sự an toàn cao nhất và vận hành tốt nhất đối với máy thận</li> <li>+ Đầu bảo vệ bộ cảm biến tích hợp các cửa sổ kiểm tra</li> <li>+ Công tiêm thuốc với lá chắn bảo vệ ngón tay mở rộng</li> <li>- Chất lượng:</li> <li>+ Kiểm định nghiêm ngặt</li> <li>+ Quản lý chất lượng đạt chuẩn đối với hệ thống nghiên cứu, sản xuất và lưu hành sản phẩm</li> </ul>	1	Quả	540	
102 N04.03.020	Dây truyền siêu lọc	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tương thích và sử dụng được cho máy HDF online 5008S</li> <li>- Tính tương hợp sinh học</li> <li>+ Chất liệu có tính tương thích sinh học tốt</li> <li>+ Khả năng tương hợp với máu tốt và phản ứng độc tế bào thấp</li> <li>- Dây máu không chứa DEHP</li> <li>- Không cần dùng nước muối để môi, bolus hay dịch truyền.</li> <li>- Bộ dây máu gồm: Alpha clip &amp; đoạn dây bơm máu, Cầm biến áp lực, dây Safeline, BVM (giám sát dung tích máu)</li> <li>- Thể tích làm đầy: 132ml</li> <li>- Tiệt trùng bằng Beta</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>	2	Bộ	540	

Mã thông tin	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Mã thông tin 105 N01.02.030	Dung dịch rửa quả lọc máu thận nhân tạo	Thành phần bao gồm: - Peracetic acid: 4% - Hydrogen peroxide: 26% - Acetic acid: 10%. Can ≥ 5 lít. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE Gồm: Catheter thẳng chất liệu polyurethane nhạy nhiệt kích thước 12F x 20cm hoặc 12Fr x 16cm, dây dẫn đường phủ nitinol đầu chữ J 70 cm, 2 ống nong 10Fr và 12Fr, kim chữ Y 18G x 7cm, dao mổ, xi lanh 5 cc, miếng dán cố định 4x4 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	6	Can	50	
	104 N04.04.010	Catheter thận nhân tạo	6	Cái	60	
<b>X</b> Nhóm 10. Chấn thương, chỉnh hình						
105 N07.06.040	Đỉnh kisser các cỡ	Đỉnh kisser được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính đỉnh từ 0.8 mm - 3.0 mm. Chiều dài đỉnh các kích thước 150 mm, 225 mm, 300 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485,	4	Cái	80	
106 N07.06.040	Đỉnh nội tủy xương chày rộng nông các cỡ (đỉnh có chốt)	Đỉnh nội tủy xương chày đường kính 8.0 mm - 11mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. Chiều dài đỉnh từ 28 cm - 40 cm. Bước tăng 2 cm. Có trợ cụ tương thích	4	Cái	10	
107 N07.06.040	Đỉnh nội tủy xương đùi rộng nông các cỡ (đỉnh có chốt)	Đỉnh nội tủy xương đùi đường kính 9.0 mm - 12mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. Chiều dài đỉnh từ 34 cm - 48 cm. Bước tăng 2 cm. Có trợ cụ tương thích	4	Cái	5	
108 N07.06.040	Vít liên khóa các cỡ	Vít liên khóa đường kính 3.9mm và 4.9 mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính mũ vít 8.0mm với độ cao 4.4mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 3.5 mm, sâu 2.8 mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.6 mm, gồm cả ren 3.4 mm, chiều dài từ 18 mm - 90 mm, bước tăng 2 mm. Có trợ cụ tương thích	4	Cái	132	
109 N07.06.040	Nẹp khóa cánh tay các cỡ	Nẹp được làm từ chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày 4.5mm, rộng 14mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 20 lỗ, khoảng cách tám 2 lỗ liên tiếp là 18 mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 79.5mm-367.5mm, kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.0mm cho đỉnh kisser để cố định nẹp. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	2	Cái	44	
110 N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay trái/phải được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 2.5 mm, rộng 11.5mm, số lỗ bắt vít từ 3 đến 14 lỗ, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 62.5mm-205.5mm, thân nẹp có lỗ kết hợp vít khóa 3.5mm, vít khóa xương xóp 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Đầu nẹp dùng vít khóa 2.7 mm. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	2	Cái	10	

Mã thông tin TT 047/2017/TT-BY T	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
111 N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương chày các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương chày các cỡ. Trên nẹp thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	2	Cái	5	
112 N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi bên trái, phải được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 6.2 mm, rộng 18mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 3 đến 16 lỗ, đầu nẹp có 7 lỗ khóa tròn dùng vít khóa xóp 5.0 mm hoặc 6.5 mm, chiều dài nẹp từ 116.4mm-376.4mm, sử dụng kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm các lỗ nhỏ trên thân nẹp đường kính 2.2mm cho định kisner để cố định nẹp. Trên nẹp thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	2	Cái	10	
113 N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 3.0 mm, rộng 11.8 mm, số lỗ bắt vít từ 3 đến 12 lỗ, đầu nẹp có 4 lỗ, chiều dài tương ứng 51 mm - 171 mm, sử dụng vít khóa 3.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	2	Cái	15	
114 N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương chày các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 4.0 mm, rộng 12mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 20 lỗ, chiều dài nẹp từ 97mm-305 mm, sử dụng kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	2	Cái	20	
115 N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương đùi bên trái, phải được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 6.0 mm, rộng 19mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 2 đến 15 lỗ, chiều dài nẹp từ 138.3mm-372.3 mm, sử dụng kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Đầu nẹp có 2 lỗ vít dùng vít khóa rộng nòng 7.3 mm. Trên nẹp thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	2	Cái	10	
116 N07.06.040	Nẹp khóa lòng máng các cỡ	Nẹp khóa lòng máng 1/3 được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 1.5 mm, rộng 10 mm, số lỗ bắt vít từ 4 đến 12 lỗ, chiều dài tương ứng 51.4 mm - 147.4 mm, sử dụng vít khóa 3.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	2	Cái	14	
117 N07.06.040	Nẹp khóa móc xương cùng đòn các cỡ.	Nẹp khóa móc xương đòn trái/ phải các cỡ, độ dày 3.5 mm, rộng 10.6mm, số lỗ bắt vít từ 4 đến 7 lỗ, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 72mm-120mm. Móc có chiều dài 26.9 mm, khoảng cách từ thân nẹp tới móc là 15 mm. Nẹp kết hợp vít khóa 3.5mm, vít khóa xương xóp 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; chất liệu thép không gỉ, có trợ cụ tương thích.	4	Cái	10	

Mã thông tin	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Mã thông tin 04/2017/TT-BY ĐẠI KIỂM TRA KHU MỨC NGHỊ ĐỊNH 118/NĐ-CP 2017	Vít tự khoan 2.0 mm	Chất liệu Titanium. Vít tự khoan kích thước 2.0mm, dài 5-10mm. Đạt tiêu chuẩn Quốc gia về vật liệu cấy ghép trong phẫu thuật. ISO 13485 và CE	4	Cái	100	
119	Vít khóa 2.7 mm	Vít khóa 2.7 mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính mũ vít 3.5mm/3.9 mm với độ cao 2.35mm, đầu lục giác vạt vít đường kính 2.0 mm, sâu 1.3 mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.5 mm, gồm cả ren 2.7 mm, chiều dài từ 12 mm - 60 mm, bước tăng 2 mm. Có trợ cụ tương thích	2	Cái	40	
120	Nẹp mặt các cỡ	- Chất liệu Titanium hoặc tương đương - Nẹp có 6, 8, 10 lỗ, dùng với vít tự khoan kích thước 2.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	4	Cái	15	
121	Nẹp mắt xích các cỡ	Nẹp mắt xích được làm từ chất liệu thép không gỉ. Độ dày nẹp 2.0 mm, chiều rộng 12 mm, số lỗ bắt vít từ 4 - 25 lỗ, chiều dài tương ứng 61.5 mm - 301.5 mm, dùng vít thường 4.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích	4	Cái	87	
122	Nẹp nhỏ dùng cho ngón tay các loại	Nẹp xương Mini thẳng, 3, 4, 5, 6, 7, 8 lỗ liên hoàn, thích hợp với xương Mini 2.0mm, chất liệu: Thép không gỉ, chứng nhận chất lượng: ISO13485, CE	6	Cái	33	
123	Nẹp thẳng 12 lỗ	Nẹp Titanium 2.0mm thẳng 12 lỗ liên hoàn, dày 1.0mm, tương thích với xương Mini Ø 2.0mm, chất liệu: Titanium. Chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	6	Cái	6	
124	Nẹp thân xương chày các cỡ	Nẹp được làm chất liệu thép không gỉ. Độ dày 4.5 mm, rộng 13.5 mm, số lỗ bắt vít từ 4-18 lỗ, chiều dài tương ứng 72.5 mm - 324.5 mm, dùng vít thường 4.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích	4	Cái	25	
125	Nẹp thân xương đùi các cỡ	Nẹp được làm chất liệu thép không gỉ. Độ dày 5.2 mm, rộng 17.5 mm, số lỗ bắt vít từ 5-20 lỗ, chiều dài tương ứng 90.5 mm - 360.5 mm, dùng vít thường 4.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích	4	Cái	30	
126	Nẹp cẳng tay các loại	Nẹp nhỏ được làm chất liệu thép không gỉ. Độ dày 3.5 mm, rộng 11 mm, số lỗ bắt vít từ 4-12 lỗ, chiều dài tương ứng 54.5 mm - 158.5 mm, dùng vít thường 3.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích	4	Cái	28	
127	Nẹp chữ T ngón tay các cỡ	Nẹp xương Mini chữ T, đầu nẹp 2 lỗ, thân nẹp 3 lỗ, 4 lỗ, thích hợp với xương Mini 2.0mm, chất liệu: Thép không gỉ, chứng nhận chất lượng: ISO13485	6	Cái	7	
128	Vít xương 2.0mm	Vít xương Mini 2.0mm, thích hợp Nẹp xương Mini, chất liệu: Thép không gỉ, chứng nhận chất lượng: ISO13485:2016	6	Cái	200	
129	Nẹp dọc tròn các cỡ	Nẹp dọc chất liệu titanium Alloy TA6V ELI đường kính 6.0 mm chiều dài 200mm. Tiêu chuẩn ISO; CE	3	Cái	36	
130	Nẹp nối ngang các cỡ	Chất liệu chất liệu titanium Alloy TA6V ELI tiêu chuẩn ISO5832-3 and ASTM F136, có thể điều chỉnh chiều dài từ 30 -120 mm với hai cỡ: 30 -70mm và 70 -120 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	3	Cái	12	

Mã thông tin TT- ĐA KH KHU VỰC NGHĨA LỘ BAI	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
131 N07.06.040	Vít đa trục cột sống các cỡ	<p>Vít đa trục kiểu slick chất liệu titanium Alloy TA6V ELI, kiểu ren xoắn góc nghiêng 30 độ (-30 độ đến + 30 độ). vít có thể di chuyển theo 1 góc 60 độ, vít tự taro, lõi vít thiết kế dạng hình nón toàn bộ, đầu vít có thể quay 360 độ, vít có các đường kính 5.0/6.0/6.5/7.0/7.5/8mm.</p> <p>Đường kính 7.5/8.0mm chiều dài từ 35/40/45/50/ 55 mm.</p> <p>Đường kính: 5.0mm/6.0mm/6.5mm/7.0mm.</p> <p>chiều dài từ 30/35/40/45/50/55mm..</p> <p>Chiều cao của mũ vít là 16.5mm, đường kính trong của mũ vít: 6.5mm, chiều rộng của mũ vít: 14.3mm</p> <p>. Mô men xoắn của vít khóa trong khi xiết với vít đa trục tối đa là: 11,3 Nm</p> <p>Các vít được phân biệt đường kính khác nhau bởi các màu khác nhau. Tiêu chuẩn ISO; CE</p>	3	Cái	108	
132 N07.06.040	Vít khóa trong (Ốc khóa trong)	<p>Chất liệu chất liệu titanium Alloy TA6V, Ốc khóa trong thiết kế kiểu ren ngược, kích thước ốc khóa trong: 9x1.5mm.Tiêu chuẩn ISO; CE</p>	3	Cái	108	
133 N07.06.040	Vít rỗng nòng 6.5mm dài các cỡ	<p>Vít xương xốp rỗng nòng ren 16.0 mm 6.5 mm được làm từ chất liệu thép không gỉ.</p> <p>Đường kính mũ vít 8.0mm với độ cao 4.4 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 3.5mm, sâu 2.8 mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 3.9mm, gồm cả ren 6.5mm, chiều dài từ 20 mm - 120 mm, bước tăng 5 mm. Có trợ cụ tương thích.</p>	4	Cái	7	
134 N07.06.040	Vít cứng 3.5mm các cỡ	<p>Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 6.0mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 2.5mm, sâu 1.5mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.5mm, gồm cả ren 3.5mm, chiều dài từ 10mm - 80mm, bước tăng 2mm trong dài từ 10 mm - 60 mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 60 mm - 80 mm; bước ren 1.25mm. Có trợ cụ tương thích.</p>	2	Cái	500	
135 N07.06.040	Vít cứng 4.5mm các cỡ	<p>Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 8.0mm với độ cao 4.4 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 3.5mm, sâu 2.8mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 3.1mm, gồm cả ren 4.5mm, chiều dài từ 10mm - 80mm, bước tăng 2mm trong dài từ 10 mm - 70 mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 70 mm - 80 mm; bước ren 1.75mm. Có trợ cụ tương thích.</p>	2	Cái	500	
136 N07.06.040	Vít khóa xốp rỗng nòng ren toàn phần 7.3 mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ	<p>Vít khóa xốp rỗng nòng ren toàn phần 7.3 mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính mũ vít 8.8 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 5.0 mm, sâu 2.7 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 7.3 mm, chiều dài từ 40 mm - 100 mm, bước tăng 5 mm. Có trợ cụ tương thích</p>	2	Cái	20	

Mã thông tin TT 04/2017/TT- KHU VỰC NGHĨA LỘ BẠI	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
137 N06.04.052	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	<p>1. Cường khớp không xi măng: Vật liệu titanium TA6V ELI phủ HA (hydroxyl apatite). góc 135 độ, côn 12/14, chiều dài cổ 42.43mm. Các cỡ và chiều dài tương ứng là: 9x130mm, 10x140mm, 11x145mm, 12x150mm, 13x155mm, 14x160mm, 15x165mm, 16x170mm, 18x180mm, 20x190mm.</p> <p>Khoảng cách bán kính thẳng góc của cổ và cường khớp (Offset) tương ứng là: 9x41.5mm, 10x42.3mm, 11x43.1mm, 12x43.9mm, 13x44.8mm, 14x45.6mm, 15x46.4mm, 16x47.2mm, 18x48mm, 20x48.9mm</p> <p>2. Ổ cối bán phần (Vỏ đầu chòm+ lót đầu chòm): Vỏ đầu chất liệu thép không gỉ đường kính từ 38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62 mm + Lót đầu chòm Vật liệu: Polyethylene hoặc UHMWPE</p> <p>3. Chòm khớp: có hai loại: Đường kính 22.22 mm, chiều dài: -4; +0; +4 mm . Đường kính chòm 28 mm chiều dài: -3 5 0 - +3 5 - +7 mm Tiêu chuẩn ISO: CE</p>	3	Bộ	10	
138 N06.04.052	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài	<p>1. Cường khớp loại dài có phủ toàn bộ HA (hydroxyl apatite), chất liệu titanium TA6V ELI cỡ 5°42'30" côn 12/14, Có 3 chốt đầu dưới bắt vít chống lún chống xoay. Vai chuỗi có hai lỗ bắt chỉ thép ghép xương vững chắc. Có 16 cỡ cho chân trái và 16 cỡ chân phải riêng biệt. Chân trái: các cỡ từ 10/12/14/16x190/240/290/340 mm; đường kính 10; 12 mm . Chân phải: 10/12/14/16x190/240/290/340 mm; đường kính 10; 12 mm</p> <p>2. Ổ cối bán phần (Vỏ đầu chòm+ lót đầu chòm): Vỏ đầu chất liệu thép không gỉ đường kính từ 38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62 mm + Lót đầu chòm Vật liệu: Polyethylene hoặc UHMWPE</p> <p>3. Chòm khớp: có hai loại: Đường kính 22.22 mm, chiều dài: -4; +0; +4 mm . Đường kính chòm 28 mm chiều dài: -3 5 0 - +3 5 - +7 mm Tiêu chuẩn ISO: CE</p>	3	Bộ	5	
139 N06.04.051	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	<p>Cường khớp chất liệu Titanium, phủ Hydroxylapatite, dài 125-190mm. Ổ cối chất liệu Titanium, phủ Hydroxylapatite, đường kính 44-62 mm. Lót ổ cối chất liệu Polyethylene. Chòm khớp chất liệu Cobalt Chrome (CoCr), đường kính chòm 28mm. Đạt tiêu chuẩn Quốc gia</p>	3	Bộ	5	



Mã thông tin	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
140	N06.04.051 Bộ khớp háng toàn phần không xi măng di động kép	<p>1. Cuong khớp không xi măng: Vật liệu titanium 1A6V ELI phủ HA (hydroxyl apatite), côn 12/14, chiều dài cổ 42.43mm. Các cỡ và chiều dài tương ứng là: 9x130mm, 10x140mm, 11x145mm, 12x150mm, 13x155mm, 14x160mm, 15x165mm, 16x170mm, 18x180mm, 20x190mm. Khoảng cách bán kính thẳng góc của cổ và cuong khớp (Offset) tương ứng là: 9x41.5mm, 10x42.3mm, 11x43.1mm, 12x43.9mm, 13x44.8mm, 14x45.6mm, 15x46.4mm, 16x47.2mm, 18x48mm, 20x48.9mm</p> <p>2. Ổ cối: ổ cối không xi măng vát 10 độ so với mặt phẳng xích đạo, được phủ 1 lớp phủ kép gồm: titanium dạng xốp tinh khiết và HA (hydroxyl apatite). Trên ổ cối được đánh dấu 6 rãnh theo kinh tuyến (cứ mỗi 60 độ sẽ có 1 rãnh). Có 10 cỡ đường kính. Không dùng vít</p> <p>3. Lót ổ cối: Chất liệu PE dùng cho chòm đường kính 22.22 có hai cỡ; dùng cho chòm đường kính 28mm có 8 cỡ.</p> <p>4. Chòm khớp: chất liệu thép không gỉ Đường kính 22.22/ 28 mm chiều dài cổ chòm 22.22mm: -4; +0; +4 mm; Chòm 28 chiều dài cổ: - 3.5; +0; +3.5; +7 mm.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO-CE Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE Chất liệu Titanium. Kích thước 90 x 900 x 0.6mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE</p>	3	Bộ	5	
141	N08.00.330	Mũi khoan các cỡ	6	Cái	100	
142	N07.06.040	Lưỡi và sọ não	6	Miếng	5	
<b>XI</b>	<b>Nhóm 11. Vật tư phẫu thuật chuyên khoa mắt</b>					
143	N06.03.010	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu (kèm dụng cụ đặt IOL)	3	Cái	150	
144	N07.03.040	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật phaco	3	Ống	75	
145	N07.03.050	Chất nhuộm bao dùng trong phẫu thuật mắt	6	Lọ	20	
<b>XII</b>	<b>Nhóm 12. Vật tư phẫu thuật nội soi, ngoại khoa</b>					
146	N07.01.270	Dây dẫn đường mổ nội soi sợi thận	6	Cái	10	
147	N07.04.100	Rọ lấy sỏi	6	Cái	20	
148	N08.00.050	Bao camera	5	Cái	1.000	
149	N07.04.040	Dụng cụ cắt trĩ theo phương pháp Ingo	6	Bộ	20	

Mã thông tư TT 04/2017/TT-BY BỆNH VIỆN ĐÀ KHỎA KHU VỰC HỒ CHÍ MINH	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
150	N06.05.020 Lưới thoát vị bẹn	<p>Yêu cầu kỹ thuật</p> <p>Vật tư sử dụng trong một số chuyên khoa, hồi sức cấp cứu</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lưới điều trị thoát vị được làm bằng chất liệu polypropylene</li> <li>- Cấu trúc lỗ mở lớn giúp tăng cường khả năng kết hợp tối đa</li> <li>- Cấu trúc thành mỏng với ít vật liệu để giảm khả năng tạo sẹo và giảm thiểu sự khó chịu của bệnh nhân.</li> <li>- Vật liệu polypropylene bền, chắc duy trì mức độ chắc chắn và tránh các vấn đề xảy ra với lưới tổng hợp</li> <li>- Cấu trúc lỗ mở trong suốt thuận tiện trong việc quan sát và kết hợp nhanh đối với cấu trúc mô nằm phía dưới</li> <li>- Kích thước 6xm x 11cm.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE</li> </ul>	6	Miếng	10	
151	N08.00.070 Bao đo huyết áp	Bao đo huyết áp dùng cho trẻ em, người lớn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	10	
152	N08.00.140 Bộ đặt nội khí quản trẻ em, người lớn	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	6	Bộ	7	
153	N08.00.240 Đè lưới gỗ	Được làm từ gỗ tự nhiên, sấy khô, đánh bóng, sau đó mỗi que được đóng vào một túi lilong và được tiệt trùng bằng khí EO. Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm	5	Cái	6.000	
154	N08.00.260 Clip cầm máu các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khóa. Đóng nhanh, hiệu quả, an toàn.</li> <li>- Có răng tích hợp giúp clip không bị trượt trên mô</li> <li>- Kẹp được mạch máu cỡ 3 mm đến 16 mm</li> <li>- Nguyên liệu: Polymer</li> </ul>	3	Cái	300	
155	N08.00.160 Đầu đo SpO2	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	20	
156	N08.00.250 Điện cực dán dùng cho điện tâm đồ	Điện cực dùng cho người lớn, đường kính 50mm. Điện cực dán sử dụng 1 lần, loại Foam màu trắng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	1.000	
IX	Nhóm 14. Vật tư ngoài thông tư 04/2017/TT-BYT					
157	N00.00.00 Khí Oxy lỏng	Hàm lượng Oxy ≥ 99,5%. Không màu, không mùi, không vị, không độc. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Không phân nhóm	Kg	34.230	
158	N00.00.00 Khí oxy bình 10l	Hàm lượng Oxy ≥ 99,5% Không màu, không mùi, không vị, không độc. Áp lực ≥ 140 Bar. Quy cách đóng gói: Bình 10 lít (± 5%). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Không phân nhóm	Bình	400	
159	N00.00.00 Khí carbonic bình 40l	Hàm lượng Oxy ≥ 99,5% Không màu, không mùi, không vị, không độc. Áp lực ≥ 140 Bar. Quy cách đóng gói: Bình 10 lít (± 5%). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Không phân nhóm	Bình	30	

Mã thông tin TT 04/2017/TT- ĐA KH. BYT KHU VỰC NGHIA LỘ BÀI	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
160 N00.00.00	Quả lọc nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu màng: Fresenius Polysulfone®.</li> <li>- Diện tích màng (m2): 2.2</li> <li>- Chất liệu vỏ Polypropylene</li> <li>- Chất liệu 2 đầu ( nắp): Polyurethane</li> <li>- Chống âm: Silicone</li> <li>- Thông số lọc: 5 mL/min mm HG (3.75L/min bar; max. 2 bar)</li> </ul>	1	Quả	16	
161 N00.00.00	Giấy in nhiệt dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Giấy in nhiệt dùng cho máy xét nghiệm huyết học Kích thước: 57mm x 30mm hoặc 58 mm x 30 m.	6	Cuộn	80	
162 N00.00.00	Giấy điện tim 6 cân	Loại có dòng kẻ. Kích thước 110mm x 140mm x 142 sheet. Dùng cho máy điện tim 6 cân.	6	Xấp	250	
163 N00.00.00	Giấy in chạy cho máy Monitor sản khoa	Giấy in tương thích với monitor sản khoa của Philips	6	Xấp	30	
164 N00.00.00	Ống thổi giấy	Dạng ống tròn. Kích thước 30mm x 63mm. Dùng cho máy đo chức năng hô hấp.	Không phân nhóm	Ống	600	
165 N00.00.00	Giấy in siêu âm	Giấy in đen trắng dùng cho máy siêu âm kích thước 110mm x 20m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	6	Cuộn	150	
166 N00.00.00	Mũ y tế	Mũ y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	5	Cái	10.000	
167 N00.00.00	Gel siêu âm	Gel dùng trong quá trình siêu âm. Dung tích 5l/ can. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	6	Can	20	
168 N00.00.00	Đĩa Petri	Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Không phân nhóm	Cái	10.000	
169 N00.00.00	Gel bôi trơn	Dùng trong nội soi bàng quang. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	6	Tuyp	50	
170 N00.00.00	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang y tế 4 lớp. Loại không tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	5	Cái	24.000	
171 N00.00.00	Giấy điện tim 12 cân	Dùng cho máy điện tim 12 cân. Kích thước 210 mm x 280 mm x 200 tờ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	6	Tập	20	
172 N00.00.00	Muối hoàn nguyên	Dùng để tái sinh cho hạt trao đổi cation Na. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Không phân nhóm	Kg	1.000	
173 N00.00.00	Axit Citric	Dùng để khử trùng máy chạy thận nhân tạo. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Không phân nhóm	Kg	500	
174 N00.00.00	Phin lọc 2 Micro dùng cho máy lọc nước RO	Chất liệu nhựa polypropylene Dùng để chặn xác vi khuẩn sau đèn tử ngoại.	Không phân nhóm	Cái	6	

Mã thông tư	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
TT 04/2017/TT-BYT	Phin lọc 5 Micro dùng cho máy lọc nước RO	Chất liệu nhựa polypropylene Dùng để lọc nước đầu vào RO.	Không phân nhóm	Cái	200	
176	Parafin trị liệu	Dùng trong vật lý trị liệu	Không phân nhóm	Kg	100	
177	Gọng thở CPAP sơ sinh	Có 3 cỡ để lựa chọn. Cỡ 0 - 2. Vấu mềm và cong giúp giảm đau do áp lực. Đầu nối 15 mm. Không chứa DEHP, BPA và latex. Chống xoắn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	20	
178	Bóng đèn mổ nội soi 24V-150W	Bóng đèn mổ nội soi công suất 150W	Không phân nhóm	Cái	40	
179	Mũi khoan sọ não tự dùng	Mũi khoan sọ não tự dùng, thích hợp với máy khoan sọ não. Nhiều cỡ. Đạt ISO 13485 hoặc tương đương	6	Cái	2	
180	Bộ đo huyết áp đồng hồ	Huyết áp cơ với vòng bít làm bằng chất liệu vải có độ bền cao. Hệ thống dây dẫn khí bằng cao su cao cấp chống oxy hóa. Đồng hồ áp lực hiển thị áp suất chuẩn ( không bị lệch điểm 0). Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Không phân nhóm	Cái	12	
181	Đầu côn có màng lọc 1000 ul	- Đầu côn lọc 1000µl, vô trùng, chất liệu nhựa PP, không RNA, DNA, Pyrogenic - Thiết kế phù hợp các loại cây pipet trên thị trường. - Đóng gói 96 chiếc/hộp - Tiêu chuẩn ISO 13485, EC"	Không phân nhóm	Cái	1920	
182	Lam kính đầu mài	Chất liệu bằng thủy tinh trong suốt một đầu mài nhám Kích thước: 25.4 x 76.2mm, độ dày 1.0 - 1.2mm	Không phân nhóm	Cái	3600	
183	Lamen (22x22)	Làm bằng thủy tinh borosilicate chịu hóa chất, hoàn toàn không màu, phù hợp cho kính hiển vi huỳnh quang, Kích thước 22mmx22mm	Không phân nhóm	Cái	1000	
184	Que cấy đếm nước tiểu	Chất liệu: 100% nguyên chất HIPS.	Không phân nhóm	Túi	10	
185	Pipet nhựa vô khuẩn 3ml	Đạt tiêu chuẩn Iso 13485 hoặc tương đương	Không phân nhóm	Cái	1000	
186	Bóng đèn máy sinh hóa	Phù hợp với máy sinh hóa AU 480	Không phân nhóm	bóng	2	
187	Lưu lượng kế kèm bình làm ấm oxy gắn tường	Phần thân bằng kim loại và bình nhựa PC không vỡ, Áp suất tiêu chuẩn: 3.5kg/cm2. Phạm vi điều chỉnh lưu lượng: 0~15 lít/phút Kèm giắc cắm nhanh tương thích.	Không phân nhóm	Bộ	15	

TT	Mã thông tư 04/2017/TT- BYT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14/2020/ TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
188	N00.00.00	Bộ hút dịch gắn tường	Chất liệu bình là Polypropylene, thể tích: 2000ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Không phân nhóm	Bộ	15	
189	N00.00.00	Giấy in cho máy đo chức năng hô hấp	Giấy in nhiệt dạng cuộn; kích thước 110 mm x 30m	Không phân nhóm	Cuộn	20	
		<b>Tổng 189 mục</b>					

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN**



Phan Thanh Tôn